

Bản án số: 1082/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 6 - 2023

V/v tranh chấp về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Mạnh Đoàn Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Cường

2. Ông Phạm Phan Hề

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thùy Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 31/3/2023 về việc tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2604/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tăng Thị Như N, sinh năm 1984

Địa chỉ: F đường L, tổ A, ấp F, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Zirngibl Alexander R, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số A đường F, I N, Cộng hòa Liên Bang Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Võ Thiện H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Tăng Thị Như N trình bày:

Bà và ông Zirngibl Alexander R là vợ chồng hợp pháp theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, số vào số A. Trong thời gian chung sống, bà và ông Zirngibl Alexander R có 01 con chung là cháu Zirngibl Luzian Hạo T (sinh ngày 16/10/2015).

Sau khi kết hôn, vì tính chất công việc nên ông Zirngibl Alexander R vẫn sống ở Đức, còn bà N và con sống ở Việt Nam.

Tháng 4/2019, bà và con sang Đ để sống chung với ông Zirngibl Alexander R, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống và giáo dục con cái nên tháng 7/2019, bà và con quay về Việt Nam và ly thân với ông Z

Alexander Robert đến nay.

Bà xác định không còn tình cảm với ông **Zirngibl Alexander R**, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Zirngibl Alexander Robert**. Bà có nguyện vọng nuôi con chung và đề nghị ông **Zirngibl Alexander R** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 7.000.000 đồng. Về nợ chung và tài sản chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông **Zirngibl Alexander R** trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của bà **N** về việc kết hôn, con chung và quá trình chung sống. Ông không còn tình cảm với bà **N** nên đồng ý ly hôn với bà **N** và giao con chung cho bà **N** chăm sóc. Ông cũng đồng ý cấp dưỡng con chung là 7.000.000 đồng/tháng. Về nợ chung và tài sản chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Tăng Thị Như N**.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về hình thức: Tòa án đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Tăng Thị Như N**.

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Tăng Thị Như N** được ly hôn với ông **Zirngibl Alexander Robert**.

Về nuôi con chung: Giao con chung cho bà **N** nuôi dưỡng, buộc ông **Zirngibl Alexander R** phải cấp dưỡng nuôi con với mức 7.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành.

Về nợ chung và tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về án phí: Bà **Tăng Thị Như N** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Tăng Thị Như N** và bị đơn ông **Z** Alexander Robert đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét

xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn trong vụ án là bà **Tăng Thị Như N** đang cư trú ở Thành phố Hồ Chí Minh còn bị đơn ông **Zirngibl Alexander R** đang cư trú ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, giải quyết vụ án là đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 29, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Tăng Thị Như N** và ông **Z Alexander Robert** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố H vào ngày 09/7/2015 nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Bà **Tăng Thị Như N** trình bày quan hệ vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn trong một thời gian dài. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2019 đến nay không còn quan hệ tình cảm gì. Hiện nguyên đơn đang sống ở Việt Nam còn bị đơn đang sống ở **Cộng hòa Liên bang Đ**. Phía bị đơn ông **Zirngibl Alexander R** cũng thừa nhận việc vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống khác biệt. Đến nay vợ chồng đều xác nhận về tình trạng vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được và đều đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà **Tăng Thị Như N** và ông **Zirngibl Alexander R** đã trầm trọng kéo dài; vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau; mục đích hôn nhân không đạt. Các bên đương sự đều đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu xin ly hôn của bà **Tăng Thị Như N** là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà **N** và ông **R** có 01 con chung là cháu **Zirngibl Luzian Hạo T**, sinh ngày 16/10/2015. Hiện cháu **Zirngibl Luzian Hạo T** đang chung sống cùng với bà **Tăng Thị Như N**.

Xét thấy: Bà **Tăng Thị Như N** có nơi ở và công việc với thu nhập ổn định đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; bà **N** cũng có nguyện vọng được chăm sóc con chung sau khi ly hôn và đề nghị ông **Zirngibl Alexander R** cấp dưỡng nuôi con với mức 7.000.000 đồng/tháng. Bản thân cháu **Zirngibl Luzian Hạo T** cũng mong muốn được tiếp tục sống cùng mẹ. Hơn nữa, bị đơn ông **Zirngibl Alexander R** cũng đồng ý giao con chung cho bà **N** chăm sóc và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con nêu trên.

Do đó, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của cháu **Z Luzian Hạo Thiên**, căn cứ khoản 1 Điều 83, khoản 2 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án chấp nhận cho bà **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu **Zirngibl L Hạo Thiên** kể từ tháng 6 năm 2023 cho đến khi cháu trưởng thành (18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác về quyền nuôi con. Ông **Zirngibl Alexander R** có nghĩa vụ cấp dưỡng con chung là 7.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng vào ngày 28 hàng tháng cho đến khi cháu đủ (18 tuổi) hoặc khi có sự thay đổi khác về mức cấp dưỡng con

chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Xét thấy bà **Tăng Thị Như N** và ông **Zirngibl Alexander R** đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung cũng như nghĩa vụ chung về tài sản trong vụ án này nên Tòa án không xem xét. Trường hợp các bên đương sự có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hoặc nghĩa vụ chung về tài sản, thì bà **Tăng Thị Như N** và ông **Zirngibl Alexander R** có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, thì nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 29, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38 và điểm a khoản 1 Điều, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 477, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 122, Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Tăng Thị Như N**. Bà **Tăng Thị Như N** được ly hôn ông **Zirngibl Alexander Robert**.

2. Giao con chung tên **Zirngibl Luzian Hạo T**, sinh ngày 16/10/2015 cho bà **Tăng Thị Như N** trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông **Zirngibl Alexander R** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên **Zirngibl Luzian Hạo T**, sinh ngày 16/10/2015 cho đến khi con chung trưởng thành, mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 7.000.000 đ (Bảy triệu đồng)/tháng, cấp dưỡng vào ngày 28 hàng tháng cho đến khi con chung trưởng thành.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

Địa điểm, phương thức giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên tự thỏa thuận hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi có căn cứ, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các hợp cơ quant hi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà **Tăng Thị Như N** được ly hôn ông **Zirngibl Alexander R** đều không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà **Tăng Thị Như N** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0004399 ngày 28/3/2023 của **Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh**. Bà **Tăng Thị Như N** đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Mạnh Đoàn Trang